

Số: 220/TB-BVĐK

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 02 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc xin báo giá hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2023 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Quyết định số 2927/QĐ-SYT ngày 28/12/2018 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi về Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 2420/QĐ-SYT ngày 13/9/2021 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 2927/QĐ-SYT ngày 28/12/2018 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi;

Căn cứ kế hoạch 2064/KH-BVĐK của Bệnh viện ngày 15/12/2022 về việc Mua sắm hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2023 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

Để có cơ sở xây dựng giá kế hoạch mua sắm theo quy định. Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi cần báo giá cụ thể danh mục hàng in ấn biểu mẫu. (Kèm theo bảng xin báo giá chi tiết các mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2023 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi). Nay Bệnh viện Thông báo cho các công ty, đơn vị, cá nhân trong và ngoài tỉnh quan tâm thực hiện báo giá và gửi báo giá bằng đường bưu điện hoặc trực tiếp đến Bệnh viện.

Kính mời các Công ty, đơn vị, cá nhân có năng lực gửi báo giá bằng đường bưu điện hoặc trực tiếp về Bệnh viện đa khoa tỉnh trước 17 giờ ngày 16/02/2023.

Báo giá cần ghi đầy đủ các chi tiết trên bì thư:

- Bên gửi: Tên và địa chỉ Công ty, đơn vị, cá nhân gửi báo giá.
- Bên nhận: Phòng Văn thư - Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi, đường Lê Hữu Trác, P. Nghĩa Lộ, TP. Quảng Ngãi. ĐT: 02553.827.899.
- Ghi rõ: “Báo giá các mặt hàng in ấn “

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Đăng Trang Website Bệnh viện;
- Các khoa, phòng qua Gmail;
- Lưu: VT, HCQT.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thiều

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢO GIÁ

Mặt hàng in ấn biểu mẫu phục vụ công tác khám, chữa bệnh năm 2023

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi.

Đơn vị:
Địa chỉ:

DVT: Đồng

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	6	7	8	9=7*8
1	Bảng kiểm dành cho BN trước PT	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
2	Bảng kiểm trước mổ(kiểm tra an toàn phẫu thuật)	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
3	Bảng phân trực	15x21 cm	Giấy trắng	Tờ	100		
4	Bảng theo dõi sử dụng giường bệnh	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	12.000		
5	Bệnh án bông	30x40 cm	Giấy trắng	Tờ	500		
6	Bệnh án đa liễu	30x40 cm	Giấy trắng	Tờ	500		
7	Bệnh án Mắt	30x40 cm	Giấy trắng	Tờ	1.000		
8	Bệnh án ngoại	30x40 cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
9	Bệnh án ngoại trú RHM	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	2.000		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	6	7	8	9=7*8
10	Bệnh án nội	30x40 cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
11	Bệnh án phục hồi chức năng	30x40 cm	Giấy trắng	Tờ	2.000		
12	Bệnh án RHM	30x40 cm	Giấy trắng	Tờ	2.000		
13	Bệnh án TMH	30x40 cm	Giấy trắng	Tờ	2.000		
14	Bệnh án truyền nhiễm	30x40 cm	Giấy trắng	Tờ	4.000		
15	Bệnh án ung bướu	30x40 cm	Giấy trắng	Tờ	2.000		
16	Bì Điện não	32x27 cm	Bìa cứng	Bì	3.000		
17	Bì đựng hồ sơ từ vong	32x27 cm	Bìa cứng	Bì	100		
18	Bì đựng phim CT	39x46 cm	Bìa cứng	Bì	16.000		
19	Bì MRI	39x46 cm	Bìa cứng	Bì	3.000		
20	Bì đựng phim XQ	27x32 cm	Bìa cứng	Bì	86.400		
21	Bì thư nhỏ	13x19 cm	Giấy trắng	Bì	1.000		
22	Bì thư lớn	17x24 cm	Giấy trắng	Bì	500		
23	Bìa gáy bệnh án	30x40 cm	Giấy bìa cứng, trắng	Cái	72.000		
24	Giấy cam kết truyền máu	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	5.000		
25	Giấy chứng nhận điều trị ngoại trú PHCN	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	2.000		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	6	7	8	9=7*8
26	Giấy chứng nhận thương tích	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	500		
27	Giấy đi đường	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	1.000		
28	Giấy đề nghị chuyển đổi máu	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	1.500		
29	Giấy khám chỉ định dụng cụ chỉnh hình	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	500		
30	Giấy thông tin BN thanh toán BHYT	7x10 cm	Giấy trắng	Tờ	15.000		
31	Giấy thử phản ứng thuốc	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	100		
32	Giấy ủy quyền (Bệnh nhân)	15x21 cm	Giấy trắng	Tờ	500		
33	Nhãn Acid Citric 20%. Chai 500ml	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
34	Nhãn Acid Citric 50%. Chai 500ml	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
35	Nhãn Etanol 70° (chai ... ml)	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
36	Nhãn Etanol 70° can 10l	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
37	Nhãn Etanol 70° can 20l	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
38	Nhãn mẫu chung(mẫu 8)	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
39	Nhãn Natri Clorid 0,9% can 10 lít	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
40	Nhãn Natri Clorid 0,9%(can ... lít)	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
41	Nhãn Natri Clorid 0,9% chai 500ml	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	6	7	8	9=7*8
42	Nhãn Nước rửa tay nhanh	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	5.000		
43	Nhãn dung dịch pha chế tiêm truyền (mẫu 11)	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
44	Nhãn nước cất	9x11,5 cm	Giấy trắng	Tờ	12.000		
45	Nhãn dán can thận nhân tạo(dùng đựng vật sắt nhọn lấy nhiễm)	15x21 cm	Giấy vàng	Tờ	5.000		
46	Nhãn dán can thận nhân tạo(dùng đựng chất thải thông thường)	15x21 cm	Giấy xanh	Tờ	5.000		
47	Nhãn phụ túi máu Hồng cầu khối	10,x10,5 cm	Giấy decal	Tờ	18.000		
48	Nhãn phụ túi máu Huyết Tương tươi đông lạnh	10,x10,5 cm	Giấy decal	Tờ	18.000		
49	Nhãn phụ túi máu Khối tiểu cầu	10,x10,5 cm	Giấy decal	Tờ	5.000		
50	Nhãn phụ túi máu toàn phần	10,x10,5 cm	Giấy decal	Tờ	5.000		
51	Nhãn nước cất đóng chai 500ml	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	15.000		
52	Nhãn nước cất lít (can ... lít)	9x16cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
53	Nhãn thuốc độc	9x11,5 cm	Giấy trắng	Tờ	1.000		
54	Nhãn thuốc thường	9x11,5 cm	Giấy trắng	Tờ	5.000		
55	Nhãn lưu mẫu thực phẩm	9x11,5 cm	Giấy trắng	Tờ	1.000		
56	Phiếu ăn qua sonde	9x13,5 cm	Giấy trắng	Tờ	20.000		
57	Phiếu báo hỏng ccde	15x21 cm	Giấy trắng	Tờ	2.000		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	6	7	8	9=7*8
58	Phiếu biên bản kiểm kê tài sản BN	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	1.000		
59	Phiếu cam đoan phẫu thuật/thủ thuật	15x21 cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
60	Phiếu cam kết phẫu thuật/thủ thuật và phương pháp vô cảm	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	15.000		
61	Phiếu chăm sóc	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	100.000		
62	Phiếu công khai dịch vụ KCB nội trú (Khổ A4)	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	78.000		
63	Phiếu công khai dịch vụ KCB nội trú (Khổ A3)	30x42 cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
64	Phiếu công khai thuốc	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	20.000		
65	Phiếu đăng ký hiến máu tình nguyện	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	12.000		
66	Phiếu điều trị	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	100.000		
67	Phiếu điều trị PHCN	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	1.200		
68	Phiếu đồng ý sử dụng dịch vụ nội soi dạ dày và (hoặc) đại tràng không đau ngoài danh mục BHYT chi trả	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	1.000		
69	Phiếu đồng ý sử dụng VTYT, thuốc và xét nghiệm ngoài danh mục BHYT chi trả	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
70	Phiếu gây mê hồi sức	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
71	Phiếu hướng dẫn trình tự thực hiện cận lâm sàng	15x21 cm	Giấy trắng	Tờ	120.000		
72	Phiếu hẹn trả kết quả xét nghiệm	6x9 cm	Giấy trắng	Tờ	90.000		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	6	7	8	9=7*8
73	Phiếu kiểm dụng cụ gạc	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	1.000		
74	Phiếu khám sức khỏe cho đối tượng người lái xe	30x42 cm	Giấy trắng	Tờ	1.500		
75	Phiếu khám sức khỏe cho đối tượng người xin việc và cấp giấy phép lao động	30x42 cm	Giấy trắng	Tờ	8.000		
76	Phiếu khảo sát sự hài lòng người bệnh nội trú	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	800		
77	Phiếu khảo sát sự hài lòng người bệnh ngoại trú	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	1.000		
78	Phiếu khảo sát sự hài lòng nhân viên	30x42 cm	Giấy trắng	Tờ	1.000		
79	Phiếu pha dung dịch truyền	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	11.000		
80	Phiếu phẫu thuật - thủ thuật	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	100		
81	Phiếu sàng lọc và đánh giá tình trạng dinh dưỡng của BN nội trú	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	12.000		
82	Phiếu theo dõi bệnh nhân chảy thận	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	12.000		
83	Phiếu theo dõi chấn thương sọ não tại gia đình	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	1.000		
84	Phiếu thăm khám trước mổ(2 mặt)	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	10.000		
85	Phiếu theo dõi chiếc tách tiểu cầu bằng máy tự động Haemonetics	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	200		
86	Phiếu theo dõi chức năng sống	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	80.000		
87	Phiếu theo dõi truyền dịch	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	80.000		
88	Phiếu theo dõi nội soi đại tràng	15x21 cm	Giấy trắng	Tờ	5.000		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	6	7	8	9=7*8
89	Sổ bàn giao bệnh nhân vào khoa	15x21 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	200		
90	Sổ bàn giao Dụng cụ thường trực	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	280		
91	Sổ bàn giao thuốc tâm thần	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10		
92	Sổ bàn giao thuốc thường trực	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	200		
93	Sổ bàn giao thuốc-y dụng cụ (Gây mê)	30x42 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20		
94	Sổ bàn giao thuốc-y dụng cụ (Phụ mổ)	30x42 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20		
95	Sổ biên bản hủy thuốc	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20		
96	Sổ biên bản kiểm điểm tử vong	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		
97	Sổ bình bệnh án	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	60		
98	Sổ bình phiếu chăm sóc	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20		
99	Sổ cấp phát máu	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	100		
100	Sổ cấp nhật nguy cơ-sự cố-rủi ro	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		
101	Sổ chẩn đoán hình ảnh	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	100		
102	Sổ chi phí phẫu thuật thủ thuật	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10		
103	Sổ chi tiết thu tiền viện phí nội trú	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	100		
104	Sổ đi buồng	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	60		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	6	7	8	9=7*8
105	Sổ giao ban	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	300		
106	Sổ giao nhận bệnh phẩm	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	25		
107	Sổ giao nhận mẫu và trả kết quả xét nghiệm (khoa Huyết học)	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	40		
108	Sổ giao nhận mẫu xét nghiệm (khoa Hóa sinh)	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20		
109	Sổ góp ý	15x21 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	30		
110	Sổ hợp khoa	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	60		
111	Sổ kế hoạch công tác	15x21 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20		
112	Sổ kế hoạch khoa	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20		
113	Sổ khám sức khỏe định kỳ	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/20 tr	1.000		
114	Sổ kiểm nhập thuốc hoá chất, VTYTTH	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	50		
115	Sổ kiểm kê tài sản	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		
116	Sổ kiểm tra	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20		
117	Sổ kiểm thực 3 bước(Bước 1,2,3)	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20		
118	Sổ lệnh điều xe	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	10		
119	Sổ lĩnh mẫu	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	250		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	6	7	8	9=7*8
120	Sổ lĩnh thuốc thường	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	30		
121	Sổ lĩnh thuốc hướng thần	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	10		
122	Sổ lĩnh thuốc gây nghiện	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	10		
123	Sổ lĩnh thuốc hành chính VTYTTH	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	30		
124	Sổ lưu chẩn đoán giải phẫu bệnh	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20		
125	Sổ lưu mẫu thực phẩm	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	50		
126	Sổ lưu trữ bệnh án từ vong	30x42 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	1		
127	Sổ lý lịch máy	15x21 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/20 tr	170		
128	Sổ mời hội chẩn	15x21 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	50		
129	Sổ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	12		
130	Sổ ngoại kiểm tra phân tích tế bào tự động	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/100 tr	5		
131	Sổ nội kiểm tra chất lượng máy Cobas E411	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/100 tr	5		
132	Sổ nội kiểm tra chất lượng máy nước tiểu	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/100 tr	5		
133	Sổ nội kiểm tra chất lượng máy sinh hóa tự động	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/100 tr	5		
134	Sổ nội kiểm tra đông máu	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/100 tr	5		
135	Sổ nội kiểm tra máu và chế phẩm máu	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/100 tr	5		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	6	7	8	9=7*8
136	Sổ nội kiểm tra phân tích tế bào tự động	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/100 tr	5		
137	Sổ nội soi	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	12		
138	Sổ phân công điều dưỡng	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	200		
139	Sổ phản ứng thuốc ADR	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	50		
140	Sổ phẫu thuật, thủ thuật	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	20		
141	Sổ phiếu ăn (khoa Dinh dưỡng)	9x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	300		
142	Sổ phiếu kê mua hàng (Người cho máu, cho các bộ phận cơ thể được bồi dưỡng)	15x21 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	100		
143	Sổ phiếu hen	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	20		
144	Sổ phiếu nhận hàng	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	30		
145	Sổ sai sót chuyên môn	15x21 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	30		
146	Sổ sinh hoạt hội đồng người bệnh	15x21 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	30		
147	Sổ tài sản đơn vị sử dụng	15x21 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		
148	Sổ tài sản Y dụng cụ	15x21 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10		
149	Sổ tay điều dưỡng	12x16 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	800		
150	Sổ theo dõi kết quả nội kiểm tra	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	6	7	8	9=7*8
151	Sổ Kết quả nội kiểm nuôi cấy	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/30 tờ	5		
152	Sổ theo dõi phản ứng có hại của thuốc	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	40		
153	Sổ theo dõi rủi ro tai nạn nghề nghiệp	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/50 tờ	30		
154	Sổ theo dõi tiến trình nuôi cấy phân lập vi khuẩn	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/50 tờ	10		
155	Sổ theo dõi xử lý tai nạn sự cố	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		
156	Sổ theo dõi lưu và hủy mẫu thức ăn lưu	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10		
157	Sổ tổng hợp Soup-Sữa	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	T/100 tờ	10		
158	Sổ trả kết quả xét nghiệm (khoa Hóa sinh)	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10		
159	Sổ trả thuốc gây nghiệm	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10		
160	Sổ trả thuốc hành chính VTYTTH	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	30		
161	Sổ trả thuốc hướng thần	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10		
162	Sổ Trục lạnh đạo	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	6		
163	Sổ tư trang BN không thân nhân	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		
164	Sổ xét nghiệm vi sinh	30x42 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10		
165	Sổ xuất hóa chất vật tư tiêu hao/ sinh phẩm (khoa Hóa sinh)	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10		
166	Sổ xuất nhập hóa chất	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	10		

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	6	7	8	9=7*8
167	Sổ xuất nhập thuốc gây nghiện	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		
168	Sổ xuất nhập thuốc gây nghiện (kho lẻ)	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		
169	Sổ xuất nhập thuốc hướng thần	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		
170	Sổ xuất nhập thuốc hướng thần (kho lẻ)	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		
171	Sổ xuất nhập thuốc thường	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		
172	Sổ xuất nhập y dụng cụ	21x30 cm	Giấy trắng, bìa cứng	Q/200 tr	5		
173	Trích biên bản kiểm thảo từ vong	21x30 cm	Giấy trắng	Tờ	100		

Sổ tiền bằng chữ:

Ghi chú

- Giá trên đã có thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác có liên quan
- Bảng báo giá có giá trị đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
- Địa điểm giao hàng tại kho HCQT Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2023

GIÁM ĐỐC